

NỘI DUNG HỌC TRỰC TUYẾN MÔN ĐỊA LÍ 12 **TUẦN 1 đến tuần 17**

Bài 2: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

I. Vị trí địa lí

- Việt Nam nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á.
Trên đất liền:
 - + Điểm cực bắc: Hà Giang
 - + Điểm cực nam: Cà Mau
 - + Điểm cực đông: Khánh Hoà
 - + Điểm cực tây: Điện BiênTrên biển Đông: Các đảo còn kéo dài tới tận khoảng vĩ độ $6^{\circ}50'N$ và kinh độ từ 101° Đ đến $117^{\circ}20'Đ$.
- Việt Nam vừa gắn liền với lục địa Á Âu, vừa tiếp giáp với biển Đông và thông ra Thái Bình Dương rộng lớn.
- Nước ta nằm trong múi giờ thứ 7.

II. Phạm vi lãnh thổ

- Lãnh thổ Việt Nam gồm: **vùng đất, vùng trời và vùng biển.**

1. Vùng đất

- Toàn bộ phần đất liền và các đảo, diện tích $331\,212\text{ km}^2$.
- Đường biên giới dài 4600 km (giáp với Trung Quốc 1400 km , giáp với Lào 2100 km , giáp với Campuchia 1100 km).
- Đường bờ biển dài **3260 km** , chạy từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang), CÓ 28 tỉnh, thành phố giáp biển.
- **Đảo:** Có hơn 4000 hòn đảo, phần lớn ở ven bờ, có hai quần đảo xa bờ (Hoàng Sa- Đà Nẵng và Trường Sa – Khánh Hoà).

2. Vùng biển

- Giáp Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Xingapo, Indônêxia, Brunây, Philippin.
 - Bao gồm
 - + **Vùng nội thuỷ:** tiếp giáp với đất liền, phía trong đường cơ sở.
 - + **Lãnh hải:** chiều rộng 12 hải lí, tính từ đường cơ sở trở ra. Phía ngoài là ranh giới quốc gia trên biển.
 - + **Vùng tiếp giáp lãnh hải:** rộng 12 hải lí kể từ ranh giới quốc gia trên biển trở ra. Trong vùng này, nước ta có quyền thực hiện các biện pháp để bảo vệ an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường.
 - + **Vùng đặc quyền kinh tế:** rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở. Ở vùng này, nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế nhưng các nước khác được hoạt động hàng hải.
 - + **Thềm lục địa:** Là phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài đến độ sâu 200m. Trong vùng này nước ta có quyền thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lí tài nguyên thiên nhiên.
- =>Vùng biển nước ta rộng khoảng 1 triệu km^2 .

3. Vùng trời

- + Là khoảng không gian bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta, trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian các đảo.

III. Ý nghĩa của vị trí địa lí

1. Đối với tự nhiên

- Mang lại tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa cho thiên nhiên Việt Nam
- tài nguyên khoáng sản và sinh vật vô cùng phong phú.
- Tạo nên sự phân hoá đa dạng của tự nhiên.
- Có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán.

2. Đối với kinh tế, văn hoá – xã hội và quốc phòng

- Về kinh tế:
 - + Thuận lợi giao lưu với các nước trên thế giới,
 - + thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- Về văn hoá – xã hội:
 - + Cùng với nhiều nét tương đồng về lịch sử - văn hoá với các nước láng giềng và trong khu vực.
- Về an ninh quốc phòng:
 - + Có vị trí quan trọng ở vùng Đông Nam Á, một khu vực kinh tế năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới.

+ Biển Đông đối với nước ta là một hướng chiến lược quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THAM KHẢO

Câu 9. Quần đảo của nước ta nằm ở ngoài khơi xa trên biển Đông là:

- A. Hoàng Sa. B. Thổ Chu. C. Trường Sa. D. Câu A + C đúng

Câu 10. Nội thủy là:

- A. Nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở
B. Có chiều rộng 12 hải lí
C. Tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành vùng biển rộng 200 hải lí
D. Nước ở phía ngoài đường cơ sở với chiều rộng 12 hải lí

Câu 11. Vùng biển, tại đó Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế, nhưng vẫn để cho các nước khác được đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay nước ngoài được tự do về hàng hải và hàng không như công ước quốc tế quy định, được gọi là:

- A. Nội thủy. B. Lãnh hải
C. Vùng tiếp giáp lãnh hải. D. Vùng đặc quyền kinh tế

Câu 12. Phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, có độ sâu khoảng 200m và hơn nữa, được gọi là:

- A. Lãnh hải B. Thềm lục địa
C. Vùng tiếp giáp lãnh hải. D. Vùng đặc quyền kinh tế

Câu 13. Vùng biển chủ quyền của Việt Nam trên biển Đông rộng khoảng (triệu km²):

- A. 1,0. B. 2,0. C. 3,0. D. 4,0

Câu 14. Nước ta có vị trí nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc, trong khu vực ảnh hưởng của chế độ gió Mậu dịch và gió mùa châu Á, nên:

- A. Có nhiều tài nguyên khoáng sản
B. Có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá
C. Khí hậu có hai mùa rõ rệt
D. Thảm thực vật bốn mùa xanh tốt

Câu 15. Nước ta có nhiều tài nguyên khoáng sản là do vị trí địa lí:

- A. Tiếp giáp với biển Đông
B. Trên vành đai sinh khoáng châu Á – Thái Bình Dương
C. Trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật
D. Ở khu vực gió mùa điển hình nhất thế giới

Câu 18. Vùng đất là:

- A. Phần đất liền giáp biển
B. Toàn bộ phần đất liền và các hải đảo
C. Phần được giới hạn bởi các đường biên giới và đường bờ biển
D. Các hải đảo và vùng đồng bằng ven biển

Câu 19. Do nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc, nên:

- A. Khí hậu có hai mùa rõ rệt: mùa đông bớt nóng, khô và mùa hạ nóng, mưa nhiều
B. Nền nhiệt độ cao, các cân bức xạ quanh năm dương
C. Có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá
D. Có sự phân hóa tự nhiên rõ rệt.

Câu 21. Nhờ tiếp giáp biển nên nước ta có:

- A. Nền nhiệt độ cao, nhiều ánh nắng
B. Khí hậu có hai mùa rõ rệt
C. Thiên nhiên xanh tốt, giàu sức sống
D. Nhiều tài nguyên khoáng sản và sinh vật

Câu 22. Một hải lí tương ứng với bao nhiêu m?

- A. 1851m. B. 1852m. C. 1853m. D. 1854m

Câu 23. Đường biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc dài khoảng (km):

- A. 1400. B. 2100. C. 1100. D. 2300

Câu 24. Điểm cực Tây của nước ta thuộc tỉnh nào?

- A. Lai Châu. B. Điện Biên. C. Lạng Sơn. D. Hà Giang.

Câu 25. Vị trí địa lí nước ta tạo điều kiện thuận lợi cho việc :

- A. Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.
B. Mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới.
C. Phát triển các ngành kinh tế biển.
D. Tất cả các thuận lợi trên.

Câu 26. Đối với vùng đặc quyền kinh tế, Việt Nam có nghĩa vụ và quyền lợi nào dưới đây ?

- A. Có chủ quyền hoàn toàn về thăm dò, khai thác, bảo vệ, quản lí các tất cả các nguồn tài nguyên.
- B. Cho phép các nước tự do hàng hải, hàng không, đặt ống dẫn dầu, cáp quang ngầm.
- C. Cho phép các nước được phép thiết lập các công trình nhân tạo phục vụ cho thăm dò, khảo sát biển.
- D. Tất cả các ý trên.

Câu 27. Đối với vùng đặc quyền kinh tế, Việt Nam cho phép các nước :

- A. Được thiết lập các công trình và các đảo nhân tạo.
- B. Được tổ chức khảo sát, thăm dò các nguồn tài nguyên.
- C. Được tự do hàng hải, hàng không, đặt ống dẫn dầu và cáp quang biển.
- D. Tất cả các ý trên.

Câu 29. Đặc điểm của thiên nhiên nhiệt đới - ẩm - gió mùa của nước ta là do :

- A. Vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ quy định.
- B. Ảnh hưởng của các luồng gió thổi theo mùa từ phương bắc xuống và từ phía nam lên.
- C. Sự phân hóa phức tạp của địa hình vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển.
- D. Ảnh hưởng của Biển Đông cùng với các bức chắn địa hình.

Câu 30. Ở nước ta, loại tài nguyên có triển vọng khai thác lớn nhưng chưa được chú ý đúng mức :

- A. Tài nguyên đất.
- B. Tài nguyên biển.
- C. Tài nguyên rừng.
- D. Tài nguyên khoáng sản.

Câu 31. Ở nước ta, khai thác tổng hợp giá trị kinh tế của mạng lưới sông ngòi dày đặc cùng với lượng nước phong phú là thế mạnh của:

- A. Ngành công nghiệp năng lượng; ngành nông nghiệp và giao thông vận tải, du lịch.
- B. Ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản nước ngọt.
- C. Ngành giao thông vận tải và du lịch.
- D. Ngành trồng cây lương thực - thực phẩm.

Câu 32. Biển Đông là vùng biển lớn nằm ở phía :

- A. Nam Trung Quốc và Đông Bắc Đài Loan.
- B. Phía đông Phi-líp-pin và phía tây của Việt Nam.
- C. Phía đông Việt Nam và tây Phi-líp-pin.
- D. Phía bắc của Xin-ga-po và phía nam Ma-lai-xi-a.

Câu 33. Vấn đề chủ quyền biên giới quốc gia trên đất liền, Việt Nam cần tiếp tục đàm phán với :

- A. Trung Quốc và Lào.
- B. Lào và Cam-pu-chia.
- C. Cam-pu-chia và Trung Quốc.
- D. Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia

Câu 34. Thế mạnh của vị trí địa lí nước ta trong khu vực Đông Nam Á sẽ được phát huy cao độ nếu biết kết hợp xây dựng các loại hình giao thông vận tải :

- A. Đường ô tô và đường sắt.
- B. Đường biển và đường sắt.
- C. Đường hàng không và đường biển.
- D. Đường ô tô và đường biển.

Câu 36. Đường biên giới trên biển giới hạn từ:

- A. Móng Cái đến Hà Tiên.
- B. Lạng Sơn đến Đất Mũi
- C. Móng Cái đến Cà Mau.
- D. Móng Cái đến Bạc Liêu

Câu 39. Thiên nhiên nước ta bốn mùa xanh tươi khác hẳn với các nước có cùng độ vĩ ở Tây Á, châu Phi là nhờ :

- A. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.
- B. Nước ta nằm ở trung tâm vùng Đông Nam Á.
- C. Nước ta nằm ở vị trí tiếp giáp của nhiều hệ thống tự nhiên.
- D. Nước ta nằm tiếp giáp Biển Đông với chiều dài bờ biển trên 3260 km.

Câu 40. Đường cơ sở của nước ta được xác định là đường :

- A. Nằm cách bờ biển 12 hải lí.
- B. Nối các điểm có độ sâu 200 m.
- C. Nối các mũi đất xa nhất với các đảo ven bờ.
- D. Tính từ mức nước thủy triều cao nhất đến các đảo ven bờ.

Chủ đề II: ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN

Bài 6, 7: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

I. Đặc điểm chung của địa hình

1. Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp

- 3/4 diện tích là đồi núi, 85% diện tích có địa hình thấp dưới 1000m và chỉ có 1% diện tích có địa hình trên 2000m

2. Cấu trúc địa hình khá đa dạng

- Địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông nam.

- Hướng núi:

+ Hướng tây bắc – đông nam là hướng nghiêng chung của địa hình Việt Nam,

+ hướng vòng cung

3. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa

- Quá trình xâm thực diễn ra mạnh ở vùng đồi núi,

- Quá trình bồi tụ diễn ra mạnh ở đồng bằng.

4. Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người

II. Các khu vực địa hình

1. Khu vực đồi núi

a. Các vùng đồi núi: Gồm có 4 vùng

Vùng núi Đông Bắc	Vùng núi Tây Bắc
- Vị trí: Nằm ở tả ngạn sông Hồng gồm 4 cánh cung lớn là Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn và Đông Triều. - Đặc điểm: + Thấp dần từ tây bắc xuống đông nam + Các đỉnh cao trên 2000m nằm trên vùng thượng nguồn sông Chảy. + Giáp biên giới Việt – Trung là các khối núi đá vôi đồ sộ Hà Giang, Cao Bằng. + Trung tâm là vùng đồi núi thấp độ cao 500 – 600m. + Hình thành các vòng cung sông như vòng cung sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam	- Vị trí: Từ sông Hồng đến sông Cả - Đặc điểm: + Địa hình cao nhất nước ta với 3 dải địa hình chạy cùng hướng tây bắc – đông nam. + Phía đông là dãy núi cao Hoàng Liên Sơn. + Phía tây là núi trung bình, chạy dọc theo biên giới Việt Lào. + Ở giữa là núi thấp, sơn nguyên và cao nguyên đá vôi chạy từ Phong Thổ đến Mộc Châu, từ Ninh Bình đến Thanh Hoá. + Hình thành các thung lũng sông như sông Đà, sông Mã, sông Chu.
Vùng núi Trường Sơn bắc	Vùng núi Trường Sơn nam
- Vị trí: Phía nam sông Cả đến dãy Bạch Mã - Đặc điểm: + Gồm các dãy núi chạy song song và so le nhau theo hướng tây bắc – đông nam. + Địa hình thấp, hẹp ngang, chia thành 3 phần (núi thấp ở giữa gồm vùng núi đá vôi Quảng Bình và đồi núi thấp Quảng Trị, phía bắc và phía nam là núi cao gồm vùng núi Tây Nghệ An và Tây Thừa Thiên- Huế). + Có một số núi đâm ngang ra biển như Hoành Sơn, Bạch Mã.	- Vị trí: Từ khối núi Kon Tum đến khối núi cực nam trung bộ. - Đặc điểm: + Địa hình gồm các khối núi và cao nguyên được nâng cao đồ sộ. + Phía đông có những đỉnh cao trên 2000m, sườn dốc đứng, nghiêng dần về dải đồng bằng hẹp ven biển. + Phía tây có các cao nguyên tương đối bằng phẳng và các bình nguyên xen đồi.

b. Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du

- Các bề mặt bán bình nguyên hoặc đồi trung du nằm chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng.

- Bán bình nguyên thể hiện rõ nhất ở Đông Nam Bộ với bậc thềm phù sa cổ độ cao từ 100 – 200m.

- Dải đồi trung du rộng nhất ở phía bắc và phía tây ĐBSH, thu hẹp ở rìa đồng bằng ven biển miền Trung.

c. Các thế mạnh và hạn chế

- Thế mạnh: (không dạy)

- Hạn chế:

+ Gây trở ngại cho dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội.

+ Khó phát triển giao thông, khai thác tài nguyên thiên nhiên, giao lưu kinh tế giữa các vùng.

+ Thường xảy ra thiên tai (lũ quét, xói mòn, trượt lở đất...).

+ Dễ phát sinh động đất.

+ Hay có lốc, mưa đá, sương muối, rét hại.

2. Khu vực đồng bằng

a. Đồng bằng châu thổ sông

- Giống nhau: Được hình thành và phát triển do phù sa sông bồi tụ trên vùng biển nông và thềm lục địa.
- Khác nhau:

Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long
- Diện tích 15 nghìn km², được bồi tụ bởi phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. - Bị biến đổi mạnh mẽ do sự khai phá lâu đời của con người. - Cao ở rìa phía tây và tây bắc, thấp dần ra biển - Bề mặt bị chia cắt nhiều ô. - Vùng trong đê không được bồi tụ phù sa, gồm các khu ruộng cao bạc màu và các ô trũng ngập nước. Vùng ngoài đê hàng năm được bồi tụ.	- Diện tích 40 nghìn km², được bồi tụ phù sa hàng năm của sông Tiền và sông Hậu. - Bề mặt ít biến đổi do mới khai thác. - Địa hình thấp và bằng phẳng. - Có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt. - Ngập nước về mùa lũ, nước triều xâm nhập về mùa cạn, đất phèn và đất mặn chiếm 2/3 diện tích, với các vùng trũng lớn như Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên.

b. Đồng bằng ven biển

- Diện tích khoảng 15 nghìn km².
 - Do phù sa biển bồi đắp là chủ yếu.
 - Nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông, hẹp ngang, bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.
 - Giống nhau: Có phân chia thành 3 dải:
 - + Giáp biển là cồn cát, đầm phá.
 - + Giữa là vùng thấp trũng.
 - + Dải trong cùng đã được bồi tụ thành đồng bằng.
 - Khác nhau: Một số đồng bằng được mở rộng ở cửa sông.
 - + Đồng bằng Thanh Hoá thuộc hệ thống sông Mã và sông Chu.
 - + Đồng bằng Nghệ An thuộc hệ thống sông Cả.
 - + Đồng bằng Quảng Nam thuộc hệ thống sông Thu Bồn.
 - + Đồng bằng Tuy Hoà thuộc hệ thống sông Đà Rằng
- c. Các thế mạnh và hạn chế
- Thế mạnh: **(không dạy)**
 - Hạn chế: Thiên tai (bão, lụt, hạn hán...) thường xảy ra, gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM: BÀI 6, 7. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

Câu 3. Tây Bắc – Đông Nam là hướng chính của:

- A. Dãy núi vùng Tây Bắc. B. Dãy núi vùng Đông Bắc
C. Vùng núi Trường Sơn Nam. D. Câu A + C đúng

Câu 4. Hướng vòng cung là hướng chính của:

- A. Vùng núi Đông Bắc. B. Các hệ thống sông lớn
C. Dãy Hoàng Liên sơn. D. Vùng núi Bắc Trường Sơn

Câu 5. Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ rõ rệt địa hình núi Việt Nam đa dạng?

- A. Miền núi có các cao nguyên badan xếp tầng và cao nguyên đá vôi.
B. Bên cạnh các dãy núi cao, đồ sộ, ở miền núi có nhiều núi thấp. C.
Bên cạnh núi, miền núi còn có đồi.
D. Miền núi có núi cao, núi trung bình, núi thấp, cao nguyên, sơn nguyên...

Câu 6. Nét nổi bật của địa hình vùng núi Đông Bắc là:

- A. Có địa hình cao nhất nước ta
B. Có 3 mạch núi lớn hướng Tây Bắc – Đông Nam
C. Địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích
D. Gồm các dãy núi song song và so le hướng Tây Bắc – Đông Nam.

Câu 7. Nét nổi bật của địa hình vùng núi Tây Bắc là:

- A. Gồm các khối núi và cao nguyên
B. Có nhiều dãy núi cao và đồ sộ nhất nước ta.
C. Có bốn cánh cung lớn
D. Địa hình thấp và hẹp ngang.

Câu 8. Địa hình nào sau đây ứng với tên của vùng núi có các bộ phận: phía đông là dãy núi cao, đồ sộ; phía tây là địa hình núi trung bình; ở giữa thấp hơn là các dãy núi xen các sơn nguyên và cao nguyên đá vôi?

- A. Tây Bắc. B. Đông Bắc
C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam

Câu 9. Đỉnh núi cao nhất Việt Nam là:

- A. Tây Côn Lĩnh. B. Phanxipăng. C. Ngọc Linh. D. Bạch Mã

Câu 10. Vùng núi có các thung lũng sông lớn cùng hướng Tây Bắc – Đông Nam điển hình là:

- A. Đông Bắc. B. Trường Sơn Nam
C. Trường Sơn Bắc. D. Tây Bắc

Câu 11. Điểm giống nhau chủ yếu nhất giữa địa hình bán bình nguyên và đồi là:

- A. Được hình thành do tác động của dòng chảy chia cắt các thềm phù sa cổ.
B. Có cả đất phù sa cổ lẫn đất badan.
C. Được nâng lên yếu trong vận động Tân Kiến Tạo
D. Nằm chuyển tiếp giữa miền núi và Đồng bằng

Câu 12. Địa hình thấp và hẹp ngang, nâng cao ở hai đầu là đặc điểm của vùng núi:

- A. Tây Bắc. B. Đông Bắc
C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam

Câu 14. Kiểu cảnh quan chiếm ưu thế ở Việt Nam là rừng:

- A. Thưa, cây bụi gai khô hạn. B. Mưa ôn đới núi cao
C. Nhiệt đới gió mùa ở vùng đồi núi thấp. D. Á nhiệt đới trên núi.

Câu 15. Cấu trúc địa hình Việt Nam đa dạng, thể hiện ở:

- A. Địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích
B. Hướng núi Tây bắc – Đông nam chiếm ưu thế
C. Địa hình có nhiều kiểu khác nhau
D. Đồi núi thấp chiếm ưu thế

Câu 16. Điểm giống nhau chủ yếu của địa hình vùng đồi núi Tây Bắc và Đông Bắc là:

- A. Đồi núi thấp chiếm ưu thế
B. Nghiêng theo hướng tây bắc – đông nam
C. Có nhiều sơn nguyên, cao nguyên
D. Có nhiều khối núi cao, đồ sộ.

Câu 17. Do có nhiều bề mặt cao nguyên rộng, nên miền núi thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây:

- A. Lương thực B. Thực phẩm. C. Công nghiệp. D. Hoa màu

Câu 18. Khả năng phát triển du lịch ở miền núi bắt nguồn từ:

- A. Nguồn khoáng sản dồi dào. B. Tiềm năng thủy điện lớn
C. Phong cảnh đẹp, mát mẻ. D. Địa hình đồi núi thấp

Câu 19. Cơ sở cho phát triển nền lâm, nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng hóa cây trồng ở vùng miền núi nước ta là:

- A. Rừng giàu có về thành phần loài động, thực vật nhiệt đới
B. Đất feralit có diện tích rộng, có nhiều loại khác nhau.
C. Nguồn nước dồi dào và cung cấp đủ quanh năm
D. Câu A + B đúng.

Câu 20. Thích hợp đối với việc trồng các cây công nghiệp, cây ăn quả và hoa màu là địa hình của:

- A. Các cao nguyên badan và cao nguyên đá vôi
B. Bán bình nguyên đồi và trung du
C. Các vùng núi cao có khí hậu cận nhiệt và ôn đới
D. Câu A + B đúng.

Câu 21. Khó khăn thường xuyên đối với giao lưu kinh tế giữa các vùng ở miền núi là:

- A. Động đất
B. Khan hiếm nước
C. Địa hình bị chia cắt mạnh, sườn dốc
D. Thiên tai (lũ quét, xói mòn, trượt lở đất)

Câu 24. Đặc điểm chung của vùng đồi núi Trường Sơn Bắc là:

- A. Có các cánh cung lớn mở ra về phía Bắc và Đông
B. Địa hình cao nhất nước ta với các dãy núi lớn, hướng Tây bắc – Đông Nam
C. Gồm các dãy núi song song và so le theo hướng Tây bắc – Đông nam
D. Gồm các khối núi và các cao nguyên xếp tầng đất đỏ badan

Câu 26. Đồng bằng sông Hồng giống Đồng bằng sông Cửu Long ở điểm:

- A. Do phù sa sông ngòi bồi tụ tạo nên. B. Có nhiều sông ngòi, kênh rạch
C. Diện tích 40 000 km² D. Có hệ thống đê sông và đê biển

Câu 27. Điểm khác chủ yếu của Đồng bằng sông Hồng so với Đồng bằng sông Cửu Long là ở đồng bằng này có:

- A. Diện tích rộng hơn Đồng bằng sông Cửu Long
B. Hệ thống đê điều chia đồng bằng thành nhiều ô

C. Hệ thống kênh rạch chằng chịt

D. Thủy triều xâm nhập gần như sâu toàn bộ đồng bằng về mùa cạn.

Câu 28. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, về mùa cạn, nước triều lấn mạnh làm gần 2/3 diện tích đồng bằng bị nhiễm mặn là do:

A. Có mạng lưới kênh rạch chằng chịt

B. Địa hình thấp và bằng phẳng

C. Có nhiều vùng trũng rộng lớn

D. Biển bao bọc ba mặt đồng bằng.

Câu 29. Đặc điểm nào sau đây không phải của dải đồng bằng ven biển miền Trung?

A. Hẹp ngang

B. Bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ

C. Chỉ có một số đồng bằng được mở rộng ở các cửa sông lớn.

D. Được hình thành do các sông bồi đắp

Câu 30. Ở đồng bằng ven biển miền Trung, từ phía biển vào, lần lượt có các dạng địa hình:

A. Cồn cát và đầm phá; vùng thấp trũng; vùng đã được bồi tụ thành đồng bằng

B. Vùng thấp trũng; cồn cát và đầm phá; vùng đã được bồi tụ thành đồng bằng

C. Vùng đã được bồi tụ thành đồng bằng; cồn cát và đầm phá; vùng thấp trũng

D. Cồn cát và đầm phá; vùng đã được bồi tụ thành đồng bằng; vùng thấp trũng.

Câu 31. Địa hình cao ở rìa phía Tây, tây Bắc, thấp dần ra biển và bị chia cắt thành nhiều ô là đặc điểm địa hình của:

A. Đồng bằng sông Cửu Long

B. Đồng bằng ven biển miền Trung

C. Đồng bằng sông Hồng.

D. Câu B + C đúng

Câu 32. Thiên tai bất thường, khó phòng tránh, thường xuyên hàng năm đe dọa, gây hậu quả nặng nề cho vùng đồng bằng ven biển nước ta là:

A. Bão.

B. Sạt lở bờ biển

C. Cát bay, cát chảy.

D. Động đất

Câu 33. Đồng bằng sông Cửu Long có đặc điểm :

A. Rộng 15 000 km²

B. Bị chia cắt nhiều bởi các đê ven sông

C. Có mạng lưới kênh rạch chằng chịt.

D. Có các bậc ruộng cao bạc màu

Câu 35. Đất đai ở đồng bằng ven biển miền Trung có đặc tính nghèo, nhiều cát, ít phù sa do:

A. Khi hình thành đồng bằng, biển đóng vai trò chủ yếu

B. Bị xói mòn, rửa trôi mạnh trong điều kiện mưa nhiều

C. Đồng bằng nằm ở chân núi, nhận nhiều sỏi, cát trôi sông.

D. Các sông miền Trung ngắn, hẹp và rất nghèo phù sa.

Câu 36. Khó khăn chủ yếu của vùng đồi núi là:

A. Động đất, bão và lũ lụt.

B. Lũ quét, sạt lở, xói mòn

C. Bão nhiệt đới, mưa kèm lốc xoáy.

D. Mưa giông, hạn hán, cát bay

Câu 37. Thuận lợi nào sau đây không phải là chủ yếu của khu vực đồng bằng?

A. Là cơ sở để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng hóa cây trồng.

B. Cung cấp các nguồn lợi khác về thủy sản, lâm sản, khoáng sản

C. Địa bàn thuận lợi để phát triển tập trung cây công nghiệp dài ngày

D. Là điều kiện thuận lợi để tập trung các khu công nghiệp, thành phố.

Bài 8: THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

I. Khái quát về biển Đông

- Biển Đông là vùng biển rộng.

- Biển Đông là vùng biển kín.

- Biển Đông nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. Tính chất này được biểu hiện qua các yếu tố hải văn (nhiệt độ, độ muối, hải lưu) và sinh vật biển.

=> Các đặc điểm này ảnh hưởng đến thiên nhiên phần đất liền nước ta như mang lại độ ẩm cho khí hậu, tạo nên cảnh quan thiên nhiên độc đáo cho vùng ven biển nhưng lắm thiên tai.

II. Ảnh hưởng của biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam

1. Khí hậu

- Làm tăng độ ẩm của các khối khí qua biển.

- Mang lại lượng mưa lớn và độ ẩm lớn,

=> Giảm tính chất khắc nghiệt của thời gian lạnh khô trong mùa đông và làm dịu bớt thời tiết nóng bức trong mùa hạ.

=> Khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương.

2. Địa hình và các hệ sinh thái ven biển

- Địa hình: rất đa dạng, bao gồm: các vịnh cửa sông, các bờ biển mài mòn, các tam giác châu thổ có bãi triều rộng, các bãi cát phẳng, các đầm phá, cồn cát, các vũng vịnh nước sâu, các đảo ven bờ và những rạn san hô.

- Hệ sinh thái: Đa dạng gồm:

- + Hệ sinh thái rừng ngập mặn,
- + hệ sinh thái trên đất phèn,
- + hệ sinh thái trên đảo.

3. Tài nguyên thiên nhiên

- Khoáng sản:

+ dầu khí (lớn nhất là bể Nam Côn Sơn và Cửu Long, tiếp đến là Thổ Chu – Mã Lai, sông Hồng và những vùng có thể chứa dầu khí khác).

+ Titan

+ muối

- Hải sản:

+ Giàu thành phần loài

+ Các rạn san hô cùng đồng đảo các loài sinh vật khác

=> Biển Đông có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của nước ta.

4. Thiên tai

- Bão: Trung bình mỗi năm có 9 – 10 cơn bão xuất hiện ở biển Đông, trong đó có 3 – 4 cơn bão đổ bộ trực tiếp vào nước ta, kèm theo mưa lớn, nước dâng gây lũ lụt.

- Sạt lở bờ biển: Hiện tượng sạt lở bờ biển đã và đang đe dọa nhiều đoạn bờ biển ở nước ta, nhất là ở miền trung.

- hiện tượng cát bay, cát chảy lấn chiếm ruộng vườn, làng mạc, hoang mạc hoá đất. (phổ biến ở vùng Bắc Trung Bộ)

=> Cần sử dụng hợp lý nguồn lợi biển, chống ô nhiễm môi trường, thực hiện các biện pháp phòng chống thiên tai.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM:

BÀI 8. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

Câu 1. Loại khoáng sản có tiềm năng vô tận ở Biển Đông nước ta là :

- A. Dầu khí. B. Muối biển. C. Cát trắng. D. Titan.

Câu 2. Khu vực có thềm lục địa bị thu hẹp trên Biển Đông thuộc vùng :

- A. Vịnh Bắc Bộ. B. Vịnh Thái Lan.
C. Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ

Câu 3. Ở nước ta thời tiết mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức là nhờ :

- A. Nằm gần Xích đạo, mưa nhiều.
B. Địa hình 85% là đồi núi thấp.
C. Chịu tác động thường xuyên của gió mùa.
D. Tiếp giáp với Biển Đông (trên 3260 km bờ biển).

Câu 5. Biểu hiện rõ nhất đặc điểm nóng ẩm của Biển Đông là :

- A. Thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế.
B. Nhiệt độ nước biển khá cao và thay đổi theo mùa.
C. Có các dòng hải lưu nóng hoạt động suốt năm.
D. Có các luồng gió theo hướng đông nam thổi vào nước ta gây mưa.

Câu 6. Điểm cuối cùng của đường hải giới nước ta về phía nam là :

- A. Móng Cái. B. Hà Tiên. C. Rạch Giá. D. Cà Mau.

Câu 7. Hạn chế lớn nhất của Biển Đông là :

- A. Tài nguyên sinh vật biển đang bị suy giảm nghiêm trọng.
B. Thường xuyên hình thành các cơn bão nhiệt đới.
C. Hiện tượng sóng thần do hoạt động của động đất núi lửa.
D. Tác động của các cơn bão nhiệt đới và gió mùa đông bắc.

Câu 8. Vân Phong và Cam Ranh là hai vịnh biển thuộc tỉnh (thành) :

- A. Quảng Ninh. B. Đà Nẵng. C. Khánh Hoà. D. Bình Thuận.

Câu 9. Ở nước ta, nghề làm muối phát triển mạnh tại :

- A. Cửa Lò (Nghệ An). B. Thuận An (Thừa Thiên - Huế).
C. Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). D. Mũi Né (Bình Thuận).

Câu 10. Khu vực có điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng cảng biển của nước ta là :

- A. Vịnh Bắc Bộ.
- B. Vịnh Thái Lan.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 11. Hai bể trầm tích có diện tích lớn nhất nước ta là :

- A. Sông Hồng và Trung Bộ.
- B. Cửu Long và Sông Hồng.
- C. Nam Côn Sơn và Cửu Long.
- D. Nam Côn Sơn và Thổ Chu - Mã Lai.

Câu 12. Đặc điểm của Biển Đông có ảnh hưởng nhiều nhất đến thiên nhiên nước ta là :

- A. Nóng, ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.
- B. Có diện tích lớn gần 3,5 triệu km².
- C. Biển kín với các hải lưu chạy khép kín.
- D. Có thêm lục địa mở rộng hai đầu thu hẹp ở giữa.

Câu 13. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của Biển Đông được thể hiện rõ ở :

- A. Nhiệt độ nước biển.
- B. Dòng hải lưu.
- C. Thành phần loài sinh vật biển.
- D. Cả ba ý trên.

Câu 14. Vùng cực Nam Trung Bộ là nơi có nghề làm muối rất lí tưởng vì :

- A. Không có bão lại ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.
- B. Có nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có vài sông nhỏ đổ ra biển.
- C. Có những hệ núi cao ăn lan ra tận biển nên bờ biển khúc khuỷu.
- D. Có thêm lục địa thoải kéo dài sang tận Ma-lai-xi-a.

Câu 15. Biển Đông ảnh hưởng nhiều nhất, sâu sắc nhất đến thiên nhiên nước ta ở lĩnh vực :

- A. Sinh vật.
- B. Địa hình.
- C. Khí hậu.
- D. Cảnh quan ven biển.

Câu 18. Hệ sinh thái vùng ven biển nước ta chiếm ưu thế nhất là:

- A. Hệ sinh thái rừng ngập mặn
- B. Hệ sinh thái trên đất phèn
- C. Hệ sinh thái rừng trên đất, đá pha cát ven biển
- D. Hệ sinh thái rừng trên đảo và rạn san hô

Câu 19. Hiện nay hệ sinh thái rừng ngập mặn giảm sút do:

- A. Biến đổi khí hậu, nước biển dâng cao, triều cường thay đổi thất thường
- B. Mức độ phức tạp của bão ngày càng tăng, đe dọa hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển
- C. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa đông-bắc từ biển vào.
- D. Tất cả ý trên

Câu 23. Điểm nào sau đây **không đúng** khi nói về ảnh hưởng của biển Đông đối với khí hậu nước ta?

- A. Biển Đông làm tăng độ ẩm tương đối của không khí
- B. Biển Đông mang lại một lượng mưa lớn
- C. Biển Đông làm giảm độ lục địa của các vùng phía tây đất nước
- D. Biển Đông làm tăng độ lạnh của gió mùa Đông Bắc

Câu 24. Ở vùng ven biển, dạng địa hình nào sau đây thuận lợi cho nuôi trồng thủy hải sản?

- A. Các tam giác châu với bãi triều rộng.
- B. Vịnh cửa sông
- C. Các đảo ven bờ.
- D. Các rạn san hô

Câu 25. Điểm nào sau đây **không đúng** với hệ sinh thái rừng ngập mặn?

- A. Cho năng suất sinh vật cao.
- B. Phân bố ở ven biển
- C. Có nhiều loài cây gỗ quý hiếm.
- D. Giàu tài nguyên động vật

Câu 27. Lượng ẩm cao do biển Đông mang lại đã ảnh hưởng như thế nào đối với cảnh quan thiên nhiên nước ta?

- A. Xúc tiến mạnh mẽ hơn cường độ vòng tuần hoàn sinh vật
- B. Làm cho cảnh quan thiên nhiên rừng chiếm ưu thế
- C. Thảm thực vật xanh tươi quanh năm (trừ những nơi có khí hậu khô hạn)
- D. Làm cho quá trình tái sinh, phục hồi rừng diễn ra nhanh chóng

Câu 31. Hiện nay, rừng ngập mặn bị thu hẹp, chủ yếu là do:

- A. Phá để nuôi tôm.
- B. Chính sách bảo vệ rừng
- C. Hiện tượng xâm nhập mặn xảy ra khắp nơi
- D. Mưa, bão, lũ lụt kéo dài

Câu 35. Nhờ biển Đông, khí hậu nước ta

- A. Phân hóa thành 4 mùa rõ rệt
- B. Mang tính hải dương, điều hòa hơn
- C. Mùa hạ nóng, khô; mùa đông lạnh, mưa nhiều
- D. Mang tính khắc nghiệt

Câu 36. Biên Đông cho phép nước ta khai thác tổng hợp kinh tế biển nhằm

- A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thương mại
- B. Đem lại nhiều nguồn thu ngoại tệ chính cho đất nước
- C. củng cố các đảo ven bờ
- D. Đưa ngư dân ra biển tham gia các hoạt động xã hội và đánh bắt hải sản

Câu 39. Nước ta có bao nhiêu tỉnh/ thành phố tiếp giáp với biển Đông?

- A. 26.
- B. 27.
- C. 28.
- D. 29

Câu 40. Khoáng sản có trữ lượng lớn và giá trị nhất nước ta trên biển Đông là:

- A. Muối biển.
- B. Sa khoáng.
- C. Cát trắng.
- D. Dầu khí

Bài 9, 10: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

I. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

+ Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa được quy định bởi vị trí địa lí của đất nước:

*Về vĩ độ, nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến.

*Về kinh độ, nước ta thuộc khu vực gió mùa châu Á và tiếp giáp với biển Đông nóng ẩm.

1. Tính chất nhiệt đới

- Biểu hiện:

+ Tổng lượng bức xạ mặt trời lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm nên => nhiệt độ trung bình năm cao

+ Nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc đều lớn hơn 20°C (trừ vùng núi cao)

- Nguyên nhân:

+ Do vị trí nước ta nằm trong khu vực nội chí tuyến: lãnh thổ nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn, do góc nhập xạ lớn.

2. Lượng mưa, độ ẩm

- Biểu hiện:

+ Lượng mưa lớn, trung bình 1500 – 2000mm, ở những sườn đón gió và khối núi cao, lượng mưa trung bình năm có thể lên đến 3500 – 4000mm.

+ Độ ẩm không khí cao (trên 80%), cân bằng ẩm luôn luôn dương.

- Nguyên nhân: Các khối khí di chuyển qua biển Đông mang theo một lượng hơi ẩm lớn.

3. Gió mùa

Nước ta có các loại gió mùa chính là: gió mùa mùa đông, gió mùa mùa hạ và gió tín phong

Gió mùa mùa đông	
- Hướng gió	Đông bắc
- Nguồn gốc:	cao áp Xibia
- Phạm vi hoạt động:	Miền bắc
- Thời gian hoạt động:	Từ tháng XI đến tháng IV năm sau.
- Tính chất:	Lạnh khô và lạnh ẩm
- Ảnh hưởng	đến thời tiết, khí hậu ở miền bắc vào mùa đông

Gió mùa mùa hạ	
- Hướng gió	Tây nam
- Nguồn gốc:	+ Nửa đầu mùa hạ: áp cao bắc Ấn Độ Dương. + Giữa và sau mùa hạ: áp cao cận chí tuyến nam bán cầu
- Phạm vi hoạt động:	Cả nước
- Thời gian hoạt động:	+ đầu mùa: từ tháng V đến tháng VII, + nửa sau mùa hạ: từ tháng VI đến tháng X
- Tính chất:	Nóng ẩm
- Ảnh hưởng	+ Nửa đầu mùa hạ: gây mưa cho cả Nam bộ và Tây Nguyên, khô nóng cho Trung bộ. + Nửa sau mùa hạ: gây mưa cho cả nước

+ Gió tín phong Do nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu bắc nên có gió tín phong bán cầu bắc hoạt động quanh năm, nhưng do gió mùa lấn át nên gió tín phong thổi xen kẽ gió mùa và chỉ có tác động rõ rệt vào các thời kì chuyển tiếp giữa 2 mùa.

II. Các thành phần tự nhiên khác

1. Địa hình

a. Biểu hiện

- Xâm thực mạnh ở miền đồi núi,
- Bồi tụ ở đồng bằng hạ lưu sông

b. Nguyên nhân

- Trên các sườn dốc mất lớp phủ thực vật, do tác động của các yếu tố ngoại lực như mưa, gió...
- Hệ quả của quá trình xâm thực ở miền núi tạo nên sự bồi tụ ở đồng bằng.

=> **Quá trình xâm thực và bồi tụ** là quá trình chính trong sự hình thành và biến đổi địa hình Việt Nam hiện tại.

2. Sông ngòi

a. Biểu hiện

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc nhưng phần lớn là sông nhỏ.
- Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa.
- Chế độ nước theo mùa, mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng với mùa khô.

b. Nguyên nhân

- Địa hình đồi núi nhiều, bị chia cắt mạnh.
- Mưa nhiều, mưa theo mùa, có một số lưu vực nằm ngoài lãnh thổ.
- quá trình xâm thực mạnh ở miền đồi núi.

3. Đất

a. Biểu hiện

- Quá trình feralit hoá là quá trình hình thành đất đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm.
- Quá trình feralit diễn ra mạnh ở vùng đồi núi thấp

b. Nguyên nhân

- + nhiệt ẩm cao
- + Mưa nhiều

4. Sinh vật

- Kiểu rừng: **rừng nhiệt đới ẩm** lá rộng thường xanh.
- thành phần các loài nhiệt đới chiếm ưu thế

III. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống

1. Đối với sản xuất nông nghiệp

a. Thuận lợi: Nhiệt ẩm cao, khí hậu phân mùa tạo điều kiện phát triển nông nghiệp lúa nước, trồng cây, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi.

b. Khó khăn: Tính thất thường của các yếu tố thời tiết và khí hậu gây khó khăn cho hoạt động canh tác, cơ cấu cây trồng, kế hoạch thời vụ, phòng chống thiên tai, phòng trừ dịch bệnh... trong sản xuất nông nghiệp.

2. Đối với hoạt động sản xuất và đời sống

a. Thuận lợi

Tạo điều kiện phát triển ngành kinh tế như lâm nghiệp, thủy sản, giao thông vận tải, du lịch, các hoạt động khai thác, xây dựng... nhất là vào mùa khô.

b. Khó khăn

- Các hoạt động giao thông vận tải, du lịch, công nghiệp khai thác... chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu và mùa nước của sông ngòi.
- Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc bảo quản máy móc, thiết bị nông sản.
- Các thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán hàng năm gây tổn hại rất lớn cho mọi ngành sản xuất, gây thiệt hại về người và tài sản của nhân dân.
- Các hiện tượng thời tiết bất thường như đông, rét, mưa đá, sương muối, rét hại, khô nóng.... Cũng ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân.
- Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM:

BÀI 9,10. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

Câu 2. Mưa phùn là loại mưa :

- A. Diễn ra vào đầu mùa đông ở miền Bắc.
- B. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào đầu mùa đông.
- C. Diễn ra vào nửa sau mùa đông ở miền Bắc.
- D. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào nửa sau mùa đông.

Câu 3. Gió mùa mùa đông ở miền Bắc nước ta có đặc điểm :

- A. Hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô.
- B. Hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô và lạnh ẩm.
- C. Xuất hiện thành từng đợt từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô hoặc lạnh ẩm.
- D. Kéo dài liên tục suốt 3 tháng với nhiệt độ trung bình dưới 20°C.

Câu 5. Gió đông bắc thổi ở vùng phía nam đèo Hải Vân vào mùa đông thực chất là :

- A. Gió mùa mùa đông nhưng đã biến tính khi vượt qua dãy Bạch Mã.
- B. Một loại gió địa phương hoạt động thường xuyên suốt năm giữa biển và đất liền.
- C. Gió tín phong ở nửa cầu Bắc hoạt động thường xuyên suốt năm.
- D. Gió mùa mùa đông xuất phát từ cao áp ở lục địa châu Á.

Câu 6. Vào đầu mùa hạ gió mùa Tây Nam gây mưa ở vùng :

- A. Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên và Nam Bộ.
- C. Phía Nam đèo Hải Vân.
- D. Trên cả nước.

Câu 7. Đây là một đặc điểm của sông ngòi nước ta do chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

- A. Lượng nước phân bố không đều giữa các hệ sông.
- B. Phần lớn sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam.
- C. Phần lớn sông đều ngắn dốc, dễ bị lũ lụt.
- D. Sông có lưu lượng lớn, hàm lượng phù sa cao.

Câu 8. Kiểu rừng tiêu biểu của nước ta hiện nay là :

- A. Rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- B. Rừng gió mùa thường xanh.
- C. Rừng gió mùa nửa rụng lá.
- D. Rừng ngập mặn thường xanh ven biển.

Câu 9. Biểu hiện tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta là

- A. Hằng năm, nước ta nhận được lượng nhiệt Mặt trời lớn
- B. Trong năm, Mặt trời luôn đứng cao trên đường chân trời
- C. Trong năm, Mặt trời qua thiên đỉnh hai lần
- D. Tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm

Câu 13. Gió thổi vào nước ta mang lại thời tiết lạnh, khô vào đầu mùa đông và lạnh ẩm vào cuối mùa đông cho miền Bắc là

- A. Gió Mậu dịch nửa cầu Nam.
- B. Gió Mậu dịch nửa cầu Nam
- C. Gió Đông Bắc.
- D. Gió Tây Nam từ vịnh Tây Bengal

Câu 14. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với gió mùa Đông Bắc ở nước ta

- A. Thổi liên tục trong suốt mùa đông.
- B. Chỉ hoạt động ở miền Bắc
- C. Hầu như kết thúc bởi bức chắn dãy Bạch Mã.
- D. Tạo nên mùa đông có 2,3 tháng lạnh ở miền Bắc

Câu 15. Bản chất của gió mùa mùa đông là

- A. Khối khí xích đạo ẩm.
- B. Khối khí chí tuyến nửa cầu Nam
- C. Khối khí cực lục địa.
- D. Khối khí vịnh Tây Bengal

Câu 16. Nửa sau mùa đông, gió mùa Đông Bắc thổi vào nước ta có tính chất lạnh ẩm, vì

- A. Gió càng gần về phía Nam.
- B. Gió di chuyển về phía Đông
- C. Gió thổi qua biển Nhật Bản và biển Hoàng Hải.
- C. Gió thổi qua lục địa Trung Hoa rộng lớn

Câu 17. Gió mùa Tây Nam ở nước ta thông thường trong khoảng thời gian

- A. Từ tháng VII-IX.
- B. Từ tháng V-VII.
- C. Từ tháng VI-VIII.
- D. Từ tháng V-X

Câu 18. Khí hậu được phân chia thành hai mùa khô và mưa rõ rệt là ở:

- A. Miền Bắc.
- B. Miền Nam.
- C. Tây Bắc.
- D. Bắc Trung Bộ

Câu 19. Nguyên nhân gây mưa lớn và kéo dài ở các vùng đón gió Nam Bộ và Tây Nguyên là do hoạt động của:

- A. Gió mùa Tây Nam xuất phát từ áp cao cận chí tuyến nửa cầu Nam
- B. Gió mùa Tây Nam xuất phát từ vịnh Bengal
- C. Gió tín phong xuất phát từ áp cao cận chí tuyến nửa cầu Bắc
- D. Gió Đông Bắc xuất phát từ áp cao Xibia

Câu 20. Tác động của gió Tây khô nóng đến khí hậu nước ta là

- A. Gây ra thời tiết nóng, ẩm theo mùa
- B. Tạo sự đối lập giữa Tây Bắc và Bắc Trung Bộ
- C. Tạo kiểu thời tiết khô nóng, hoạt động từng đợt
- D. Mùa thu, đông có mưa phùn

Câu 22. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với mạng lưới sông ngòi nước ta?

- A. Ít phụ lưu.
- B. Nhiều sông
- C. Phần lớn là sông nhỏ.
- D. Mật độ sông lớn

Câu 23. Chế độ nước sông ngòi nước ta theo mùa, do

- A. Trong năm có hai mùa mưa và khô.
- B. Độ dốc địa hình lớn, mưa nhiều
- C. Mưa nhiều trên địa hình đồi núi chiếm diện tích lớn
- D. Đồi núi bị cắt xẻ, độ dốc lớn, mưa nhiều

Câu 24. Quá trình feralit hóa diễn ra mạnh mẽ ở vùng

- A. Ven biển.
- B. Đồng bằng.
- C. Vùng núi.
- D. Đồi

Câu 25. Hệ quả của quá trình xâm thực mạnh ở miền núi là

- A. Tạo thành nhiều phụ lưu.
- B. Tổng lượng bùn cát lớn
- C. Dòng chảy mạnh.
- D. Hệ số bào mòn nhỏ

Câu 27. Nguyên nhân làm cho đất đai nước ta dễ bị suy thoái là

- A. Khí hậu nhiệt ẩm cao, mưa theo mùa, địa hình nhiều đồi núi thấp
- B. Địa hình nhiều đồi núi, mưa lớn và tập trung một mùa
- C. Mưa theo mùa, xói mòn nhiều, địa hình nhiều đồi núi
- D. Khí hậu nhiệt ẩm cao, mưa theo mùa, địa hình nhiều đồi núi

Câu 30. Nền nhiệt ẩm cao tác động đến sản xuất nông nghiệp ở

- A. Tính mùa vụ của sản xuất.
- B. Lượng mưa theo mùa
- C. Đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.
- D. Sự phân mùa khí hậu

Câu 32. Quá trình chính trong sự hình thành và biến đổi địa hình nước ta hiện tại là

- A. Xâm thực - bồi tụ.
- B. Bồi tụ - xâm thực.
- C. Bồi tụ.
- D. Xâm thực

Câu 34. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm là

- A. Rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh
- B. Rừng thưa nhiệt đới khô
- C. Rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá
- D. Rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh

Câu 36. Gió mùa mùa hạ chính thức của nước ta gây mưa cho vùng :

- A. Tây Nguyên.
- B. Nam Bộ.
- C. Bắc Bộ.
- D. Cả nước.

Câu 39. Nguyên nhân dẫn đến sự hình thành gió mùa là:

- A. Sự chênh lệch khí áp giữa lục địa và đại dương
- B. Sự chênh lệch độ ẩm giữa ngày và đêm
- C. Sự hạ khí áp đột ngột
- D. Sự chênh lệch nhiệt và khí áp giữa lục địa và đại dương

Bài 11,12: THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ ĐA DẠNG

I. Thiên nhiên phân hoá theo chiều Bắc – Nam

1. Nguyên nhân

Do sự thay đổi của khí hậu là nguyên nhân chính, biểu hiện ở:

- Sự gia tăng nhiệt độ từ Bắc vào Nam.
- Sự gia tăng bức xạ Mặt trời và sự giảm sút ảnh hưởng của khối khí lạnh về phía nam.
- Nhiệt độ trung bình tháng lạnh và trung bình năm, biến thiên nhiệt vào mùa đông và biên độ nhiệt trong năm cũng có sự khác nhau.

2. Thiên nhiên ở các phần lãnh thổ

Phần lãnh thổ phía Bắc	Phần lãnh thổ phía Nam
- Giới hạn: Từ dãy Bạch Mã trở ra. - khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh - Đặc điểm khí hậu: + Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C. + Có mùa đông lạnh với 2 – 3 tháng nhiệt độ trung bình dưới 18°C do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc. + Biên độ nhiệt trung bình năm lớn. - Cảnh quan: + rừng nhiệt đới ẩm gió mùa. + Cảnh sắc thiên nhiên có sự thay đổi, mùa đông nhiều loài cây rụng lá, mùa hạ cây cối xanh tươi. + Động thực vật nhiệt đới chiếm ưu thế. + Vào mùa đông trồng được nhiều loại rau quả cận nhiệt và ôn đới ở đồng bằng. + Biểu hiện rõ nhất từ vĩ tuyến 18°B trở ra.	- Giới hạn: Từ dãy Bạch Mã trở vào. - khí hậu: cận xích đạo gió mùa. - Đặc điểm khí hậu: + Quanh năm nóng, nhiệt độ trung bình năm trên 25°C và không có tháng nào dưới 20°C. + Phân chia thành một mùa mưa và một mùa khô. + Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ. - Cảnh quan: + rừng cận xích đạo gió mùa. + Cây thường rụng lá vào mùa khô và tươi tốt vào mùa mưa. + Động thực vật phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới. + Biểu hiện rõ từ vĩ tuyến 14°B trở vào.

* Đoạn từ 16°B – 18°B đới cảnh quan nhiệt đới ẩm gió mùa không rõ ràng là do dãy Hoàng Sơn làm giảm ảnh hưởng của gió mùa đông bắc. Hơn nữa, hướng địa hình gần vuông góc với hướng gió làm cho lượng mưa tăng dần.

* Đoạn từ 16°B – 14°B đới cảnh quan cận xích đạo gió mùa không rõ ràng do khối núi Kon Tum chắn nên lượng mưa lớn và nhiệt độ cao.

II. Thiên nhiên phân hoá theo chiều đông tây

Từ đông sang tây, thiên nhiên nước ta có sự phân hoá thành 3 dải rõ rệt là:

- + vùng ven biển và thềm lục địa,
- + vùng đồng bằng ven biển,
- + vùng đồi núi.

1. Vùng biển và thềm lục địa

- Vùng biển lớn gấp gần 3 lần đất liền, có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng, vùng đồi núi kề bên và có sự thay đổi theo từng đoạn bờ biển.
- Đa dạng, đặc sắc và thay đổi tùy theo các dạng địa hình ven biển, thềm lục địa => Giàu có, tiêu biểu cho vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa.

2. Vùng đồng bằng ven biển

- Rất đa dạng và thay đổi tùy theo từng vùng.
- Đồng bằng Bắc bộ và đồng bằng Nam bộ mở rộng với các bãi triều thấp phẳng, thềm lục địa rộng, nông
- Dải đồng bằng ven biển trung bộ hẹp ngang và bị chia cắt thành những đồng bằng nhỏ, đường bờ biển khúc khuỷu với thềm lục địa thu hẹp, tiếp giáp vùng biển sâu.

3. Vùng đồi núi

- Phức tạp do tác động của địa hình với các luồng gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ, thể hiện ở sự phân hoá thiên nhiên ở đông và tây Bắc bộ, đông và tây Trường Sơn

a. Đông và tây Bắc bộ

- Đặc điểm:

- + Đông bắc mang sắc thái của thiên nhiên cận nhiệt đới gió mùa.
- + Vùng núi thấp phía nam tây bắc mang sắc thái thiên nhiên nhiệt đới gió mùa.
- + Vùng núi cao tây bắc mang sắc thái thiên nhiên ôn đới.

- Nguyên nhân:

- + Vùng đông bắc: hướng vòng cung của các dãy núi đón nhận trực tiếp khối khí lạnh từ phương bắc tràn xuống làm cho mùa đông đến sớm và là vùng có mùa đông lạnh rõ rệt nhất toàn quốc.

+ Vùng tây bắc khuất sau dãy Hoàng Liên Sơn nên ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc. Mùa đông khô, ít mưa phùn. Vào mùa hạ chịu ảnh hưởng gió phơn tây nam khô nóng.

+ Vùng tây bắc khí hậu lạnh do độ cao, ở đây tập trung các dãy núi cao trên 2000m đến 3000m.

b. Vùng đông và tây Trường Sơn

- Đặc điểm:

+ Đông Trường Sơn mưa vào thu đông, khô nóng vào mùa hè.

+ Tây Nguyên khô vào mùa thu đông, mưa vào mùa hè.

- Nguyên nhân:

+ Đông Trường Sơn mưa vào mùa thu đông do đón nhận trực tiếp các luồng gió thổi hướng đông bắc từ biển vào, cùng với bão, áp thấp nhiệt đới và hội tụ nhiệt đới gây mưa lớn.

+ Tây Nguyên mưa vào mùa hè do gió mùa tây nam mang lại vào nửa đầu mùa hạ, gió mùa mùa hạ từ bắc Ấn Độ Dương qua vịnh Bengan mang mưa cho Nam bộ và Tây Nguyên, đồng thời gây hiệu ứng phơn đem lại gió tây khô nóng cho đông Trường Sơn.

III. Thiên nhiên phân hoá theo độ cao

- Nguyên nhân

Do sự thay đổi khí hậu theo độ cao và sự khác nhau về thổ nhưỡng và sinh vật.

- Đặc điểm:

Đai và độ cao	Khí hậu	Các HST chính
Đai nhiệt đới gió mùa. Dưới 600-700m ở phía bắc và 900-1000m ở phía nam	Nền nhiệt độ cao, mùa hạ nóng, độ ẩm thay đổi tùy nơi từ khô hạn đến ẩm ướt	- Rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. - Rừng nhiệt đới gió mùa.
Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi. Từ 600-700m đến 2600m ở phía bắc và 900-1000m đến 2600m ở phía nam.	Mát mẻ, không có tháng nhiệt độ trên 25°C, mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng.	- Rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim. - Rừng xa van cây bụi.
Đai ôn đới gió mùa trên núi cao. Độ cao từ 2600m trở lên.	Khí hậu ôn đới, quanh năm nhiệt độ dưới 15°C, mùa đông xuống dưới 5°C.	Thực vật ôn đới

IV. Các miền địa lý tự nhiên

1. Miền bắc và đông bắc bắc bộ

- Phạm vi: Tả ngạn sông Hồng, gồm vùng núi đông bắc và đồng bằng bắc bộ.

- Đặc điểm chung:

- + Đồi núi thấp chiếm ưu thế, hướng núi vòng cung
- + Gió mùa đông bắc xâm nhập mạnh tạo nên một mùa đông lạnh.
- + Địa hình bờ biển đa dạng thuận lợi phát triển kinh tế biển.
- + Giàu khoáng sản.

- Khó khăn: Sự thất thường của khí hậu

2. Miền tây bắc và bắc trung bộ

- Phạm vi: Hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã

- Đặc điểm chung:

- + Địa hình cao, các dãy núi xen kẽ các thung lũng sông theo hướng tây bắc – đông nam
- + Gió mùa đông bắc giảm sút về phía tây và phía nam
- + Là miền duy nhất có địa hình núi cao ở nước ta và có đầy đủ 3 đai cao.
- + Địa hình núi chiếm ưu thế và dốc mạnh, có nhiều bề mặt sơn nguyên, cao nguyên, đồng bằng giữa núi... thuận lợi phát triển chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp, phát triển nông lâm kết hợp.
- + Nhiều cồn cát, nhiều bãi biển đẹp, nhiều đầm phá, nhiều nơi thuận lợi xây dựng cảng biển.
- + Khoáng sản: sắt, apatit, crôm, ti tan, vật liệu xây dựng.
- + Rừng có nhiều ở Nghệ An, Hà Tĩnh.

- Khó khăn: Bão lũ, trượt lở đất, hạn hán thường xảy ra

3. Miền Nam trung bộ và Nam bộ

- Phạm vi: Từ dãy Bạch Mã trở vào nam.

- Đặc điểm chung:

- + Cấu trúc địa chất, địa hình khá phức tạp, gồm các khối núi cổ, các sơn nguyên bóc mòn và các cao nguyên ba dan.
- + Đồng bằng ven biển thu hẹp, đồng bằng Nam bộ thấp, khá bằng phẳng, mở rộng.

- + Đường bờ biển Nam trung bộ khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh sâu được che chắn bởi các đảo ven bờ.
- + Khí hậu cận xích đạo gió mùa, nhiệt độ cao, biên độ nhiệt năm nhỏ, có 2 mùa mưa khô rõ rệt
- + Ven biển, rừng ngập mặn phát triển.
- + Khoáng sản: Dầu khí có trữ lượng lớn, Tây Nguyên giàu bôxit.
- Khó khăn:
 - + Xói mòn, rửa trôi đất ở vùng đồi núi.
 - + Ngập lụt trên diện rộng ở đồng bằng Nam bộ và ở hạ lưu các sông lớn trong mùa mưa.
 - + Thiều nước nghiêm trọng vào mùa khô.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM:

BÀI 11, 12. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

Câu 2. Đặc trưng khí hậu phần lãnh thổ phía Bắc:

- A. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh
- B. Cận xích đạo gió mùa
- C. Nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh
- D. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 3. Nguyên nhân tạo nên sự phân hóa khí hậu theo Bắc – Nam ở nước ta là:

- A. Sự di chuyển của dải hội tụ từ Bắc vào Nam đồng thời cùng với sự suy giảm ảnh hưởng của khối khí lạnh.
- B. Sự tăng lượng bức xạ Mặt Trời đồng thời với sự giảm sút ảnh hưởng của khối khí lạnh về phía Nam.
- C. Góc nhập xạ tăng, đồng thời với sự tác động mạnh mẽ của gió mùa Đông Bắc, đặc biệt từ 16°B trở vào
- D. Do càng vào Nam, càng gần xích đạo đồng thời với sự tác động mạnh mẽ của gió mùa Tây Nam

Câu 4. Biên độ nhiệt năm ở phía Bắc cao hơn ở phía Nam, vì phía Bắc:

- A. Có một mùa đông lạnh.
- B. Có một mùa hạ có gió phơn Tây Nam
- C. Gần chí tuyến.
- D. Câu A + C đúng

Câu 5. Nguyên nhân chính làm phân hóa thiên nhiên theo vĩ độ (Bắc – Nam) là sự phân hóa của:

- A. Địa hình.
- B. Khí hậu.
- C. Đất đai.
- D. Sinh vật

Câu 7. Tác động của gió mùa Đông Bắc mạnh nhất ở:

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Tây Bắc.
- C. Đông Bắc.
- D. Đồng bằng Bắc Bộ

Câu 9. Cảnh quan tiêu biểu của phần lãnh thổ phía Bắc là:

- A. Đới rừng gió mùa cận xích đạo.
- B. Đới rừng xích đạo
- C. Đới rừng gió mùa nhiệt đới.
- D. Đới rừng nhiệt đới

Câu 10. Đặc điểm nào sau đây không đúng với khí hậu của phần phía Nam lãnh thổ (từ 16°B trở vào):

- A. Không có tháng nào nhiệt độ dưới 20°C.
- B. Quanh năm nóng
- C. Về mùa khô có mưa phùn.
- D. Có hai mùa mưa và khô rõ rệt

Câu 11. Sự khác nhau về thiên nhiên giữa các vùng núi theo Đông – Tây chủ yếu do:

- A. Kinh tuyến.
- B. Hướng núi với sự tác động của các luồng gió
- C. Độ cao của núi.
- D. Câu B + C đúng

Câu 12. Điểm nào sau đây không đúng với thiên nhiên vùng biển và thềm lục địa nước ta?

- A. Vùng biển lớn gấp 3 lần diện tích đất liền
- B. Thềm lục địa phía Bắc và phía Nam có đáy nông, mở rộng
- C. Đường bờ biển Nam Trung bộ bằng phẳng
- D. Thềm lục địa ở miền Trung thu hẹp, tiếp giáp vùng biển nước sâu.

Câu 13. Thiên nhiên vùng núi Đông Bắc khác với Tây Bắc ở điểm:

- A. Mùa đông bớt lạnh nhưng khô hơn
- B. Mùa hạ đến sớm, đôi khi có gió Tây, lượng mưa giảm
- C. Mùa đông lạnh đến sớm hơn các vùng núi thấp
- D. Khí hậu lạnh chủ yếu do độ cao của địa hình

Câu 14. Sự khác nhau về mùa khô và mưa ở Tây Nguyên (sườn Tây Trường Sơn) và sườn Đông của Trường Sơn là do tác động của hướng dãy núi Trường Sơn đối với các luồng gió:

- A. Đông Nam.
- B. Tây Nam.
- C. Đông Bắc.
- D. Tất cả đều đúng

Câu 15. Điểm giống nhau về tự nhiên của vùng ven biển phía Đông Trường Sơn Nam và vùng Tây Nguyên là:

- A. Mưa và thu đông (từ tháng IX, X – I, II).
- B. Có một mùa khô sâu sắc
- C. Mùa mưa vào hạ thu (từ tháng V – X).
- D. Về mùa hạ có gió Tây khô nóng.

Câu 18. Biểu hiện của mối quan hệ chặt chẽ giữa dải đồi núi phía Tây với vùng biển phía Đông là:

- A. Dải đồng bằng ven biển miền Trung hẹp ngang, đồi núi lan ra sát biển, chia cắt thành những đồng bằng nhỏ
- B. Nơi hình thành các đồng bằng châu thổ sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, đồi núi lùi xa vào đất liền, đồng bằng mở rộng với các bãi triều thấp phẳng.
- C. Các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn xen kẽ, các cồn cát, đầm phá ở đồng bằng ven biển miền Trung là hệ quả tác động kết hợp giữa biển và vùng đồi núi phía Tây.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 19. Sự phân hóa đai địa hình: vùng biển - thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi là biểu hiện của sự phân hóa theo:

- A. Đông – Tây.
- B. Bắc – Nam.
- C. Đất đai.
- D. Sinh vật.

Câu 20. Đai cao nào không có ở miền núi nước ta?

- A. Ôn đới gió mùa trên núi.
- B. Nhiệt đới chân núi
- C. Nhiệt đới gió mùa chân núi.
- D. Cận nhiệt đới gió mùa trên núi

Câu 22. Sự hình thành ba đai cao trước hết là do sự thay đổi theo độ cao của:

- A. Khí hậu.
- B. Sinh vật
- C. Đất đai.
- D. Câu A + B đúng

Câu 24. Đặc điểm khí hậu của đai nhiệt đới gió mùa chân núi là :

- A. Mùa hạ nóng, nhiệt độ trung bình trên 25 °C
- B. Tổng nhiệt độ năm trên 4500°C
- C. Độ ẩm thay đổi tùy nơi, từ khô, hơi khô, hơi ẩm đến ẩm
- D. Câu A + C đúng

Câu 27. Khí hậu của đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có đặc điểm

- A. Mát mẻ, không có tháng nào trên 25°C
- B. Tổng nhiệt độ năm trên 5400°C
- C. Lượng mưa giảm khi lên cao
- D. Độ ẩm giảm rất nhiều so với ở chân núi

Câu 28. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có khí hậu cận xích đạo, vì miền này

- A. Nằm gần xích đạo
- B. Không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc
- C. Tiếp giáp với vùng biển rộng lớn
- D. Chủ yếu có địa hình thấp

Câu 29. Khoáng sản nổi bật ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

- A. Dầu khí và bôxít.
- B. Thiếc và khí tự nhiên
- C. Vật liệu xây dựng và quặng sắt.
- D. Than đá và apatit

Câu 31. Đây là điểm khác biệt về khí hậu giữa Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- A. Mùa mưa ở Nam Trung Bộ chậm hơn.
- B. Mùa mưa của Nam Trung Bộ sớm hơn.
- C. Chỉ có Nam Trung Bộ mới có khí hậu cận Xích đạo.
- D. Nam Trung Bộ không chịu ảnh hưởng của phơn Tây Nam.

Câu 32. Miền Bắc ở độ cao trên 600 m, còn miền Nam phải 1000 m mới có khí hậu cận nhiệt đới. Lí do chính là vì :

- A. Địa hình miền Bắc cao hơn miền Nam.
- B. Miền Bắc mưa nhiều hơn miền Nam.
- C. Nhiệt độ trung bình năm của miền Nam cao hơn miền Bắc.
- D. Miền Bắc giáp biển nhiều hơn miền Nam.

Câu 33. Sông ngòi ở Tây Nguyên và Nam Bộ lượng dòng chảy kiệt rất nhỏ vì :

- A. Phần lớn sông ở đây đều ngắn, độ dốc lớn.
- B. Phần lớn sông ngòi ở đây đều nhận nước từ bên ngoài lãnh thổ.
- C. Ở đây có mùa khô sâu sắc, nhiệt độ cao, bốc hơi nhiều.
- D. Sông chảy trên đồng bằng thấp, phẳng lại đổ ra biển bằng nhiều chi lưu.

Câu 34. Yếu tố chính làm hình thành các trung tâm mưa nhiều, mưa ít ở nước ta là :

- A. Độ vĩ.
- B. Độ lục địa.
- C. Địa hình.
- D. Mạng lưới sông ngòi.

Câu 35. Đây là điểm khác nhau cơ bản của khí hậu Nam Bộ và khí hậu Tây Nguyên.

- A. Tây Nguyên có mưa lệch pha sang thu đông.
- B. Nam Bộ có khí hậu nóng và điều hoà hơn
- C. Nam Bộ có hai mùa mưa khô đối lập.
- D. Nam Bộ có nhiệt độ trung bình năm thấp hơn.

Câu 36. Ranh giới để phân chia hai miền khí hậu chính ở nước ta là :

- A. Đèo Ngang.
- B. Dãy Bạch Mã.
- C. Đèo Hải Vân.
- D. Dãy Hoàng Sơn.

Câu 37. Sự phân mùa của khí hậu nước ta chủ yếu là do :

- A. Ảnh hưởng của các khối không khí hoạt động theo mùa khác nhau về hướng và tính chất.
- B. Ảnh hưởng của khối không khí lạnh và khối không khí Xích đạo
- C. Ảnh hưởng của khối không khí từ vùng vịnh Bengan và Tín phong nửa cầu Bắc
- D. Ảnh hưởng của Tín phong nửa cầu Bắc và khối không khí Xích đạo

Câu 38. Tính chất nhiệt đới ẩm, gió mùa của khí hậu nước ta đã đem đến cho sản xuất nông nghiệp :

- A. Nhiều đồng bằng phù sa, nhiệt ẩm dồi dào, lũ bão, ngập úng, hạn hán và sâu bệnh.
- B. Có điều kiện thuận lợi để thâm canh, luân canh, tăng vụ.
- C. Phát triển các loại cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.
- D. Phát triển nghề khai thác, nuôi trồng thủy sản.

Câu 39. Nhiều động về thời tiết ở nước ta thường xảy ra vào :

- A. Mùa đông ở miền Bắc và mùa khô ở Tây Nguyên.
- B. Nửa đầu mùa hè ở Bắc Trung Bộ.
- C. Thời gian chuyển mùa.
- D. Nửa sau mùa hè đối với cả vùng Duyên hải miền Trung.

Bài 13: THỰC HÀNH

* Bài tập 1: Tích hợp vào bài 6

* Bài tập 2: Khuyến khích HS tự làm

Bài 14: SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

I. Tài nguyên sinh vật

1. Tài nguyên rừng

a. Ý nghĩa:

- + kinh tế: cung cấp gỗ
- + giữ cân bằng sinh thái môi trường.

b. Hiện trạng:

- đang bị suy thoái, mặc dù tổng diện tích rừng tăng lên nhưng vì chất lượng rừng chưa thể phục hồi được.

-HS đọc biểu đồ cột chồng trang 20 Atlas

c. Nguyên nhân

- Do chiến tranh

- Do nhu cầu phát triển kinh tế vì vậy lấy đất làm lâm nghiệp, nuôi thủy sản, lấy đất chuyên dùng và thổ cư. Khai thác lấy gỗ, củi và lâm sản.

- Ý thức của người dân chưa cao như khai thác rừng bừa bãi, đốt rừng làm rẫy.

- Hiện nay diện tích rừng tăng lên nhờ trồng rừng

- Do diện tích rừng trồng nhiều hơn diện tích rừng đã bị phá nên tổng diện tích rừng mới và độ che phủ rừng cũng tăng.

d. Biện pháp

- Nâng cao độ che phủ rừng.

- bảo vệ và phát triển rừng cụ thể:

+ Đối với rừng phòng hộ: Có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc.

+ Đối với rừng đặc dụng: Bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học của các vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.

+ Đối với rừng sản xuất: Đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.

- Triển khai luật bảo vệ rừng, tiến hành giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân.

2. Đa dạng sinh học

a. Hiện trạng

- Đa dạng sinh học là sự đa dạng về số lượng thành phần loài, các kiểu HST và nguồn gen quý hiếm.

- Sinh vật ở nước ta có tính đa dạng cao nhưng đang bị suy giảm.

- Nguồn tài nguyên sinh vật dưới nước đặc biệt là hải sản cũng bị giảm sút rõ rệt.

b. Nguyên nhân

- Do tác động của con người làm giảm diện tích rừng tự nhiên, đồng thời còn làm nghèo tính đa dạng của sinh vật.

- Do khai thác tài nguyên quá mức và tình trạng ô nhiễm môi trường nước, nhất là vùng cửa sông, ven biển.

c. Biện pháp

- Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.
- Ban hành sách đỏ Việt Nam để bảo vệ nguồn gen động thực vật quý hiếm.
- Quy định khai thác như cấm khai thác gỗ quý, cấm săn bắt động vật trái phép, cấm dùng chất nổ để đánh bắt cá, cấm gây hại cho môi trường nước.

II. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất

1. Hiện trạng

- Năm 2005, nước ta có khoảng 12.7 tr ha đất có rừng và 9.4 tr ha đất sử dụng trong nông nghiệp.
- Đất chưa sử dụng 5.35 triệu ha

2. Biện pháp

a. Đối với vùng đồi núi

- Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác như làm ruộng bậc thang, trồng cây theo băng.
- Phát triển nông lâm kết hợp để cải tạo đất hoang đồi núi trọc.
- Bảo vệ rừng, giữ nguồn nước.
- Thực hiện nghiêm ngặt các quy định về quản lí rừng và đất, tổ chức định canh, định cư cho dân cư miền núi.

b. Đối với đất nông nghiệp

- Cần có biện pháp quản lí chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích đất nông nghiệp.
- Thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, cần canh tác hợp lí, chống bạc màu, nhiễm mặn, nhiễm phèn.
- Bón phân cải tạo đất thích hợp.
- Chống ô nhiễm môi trường đất do chất độc hoá học, thuốc trừ sâu, nước thải công nghiệp, chất bẩn chứa nhiều vi khuẩn gây hại cho cây trồng.

III. Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác

1. Nước

a. Tình hình sử dụng

- Chưa khai thác hết tiềm năng và hiệu quả sử dụng thấp.
- Nhiều nơi khai thác nguồn nước ngầm quá mức làm giảm lượng nước cung cấp, hạ thấp mực nước.
- Ô nhiễm nước, nhất là các khu đô thị, khu công nghiệp, vùng cửa sông, ven biển.
- Lượng nước cung cấp cho đầu người chưa đủ, chưa đảm bảo vệ sinh, nhất là ở những vùng khô hạn, vùng thiếu nước ngọt.

b. Biện pháp

- Xây đập, làm hồ chứa nước, hệ thống cấp nước, công trình thoát lũ...
- Trồng cây xanh, canh tác đúng kĩ thuật trên đất dốc.
- Quy hoạch và phân bổ nguồn nước hợp lí.
- Xử lí hành chính đối với các cơ sở sản xuất, dịch vụ, dân cư không thực hiện đúng quy định về nước thải, nhằm ngăn chặn nguồn gây ô nhiễm nước.
- Tuyên truyền, giáo dục người dân không xả nước bẩn, rác thải vào sông hồ.

2. Khoáng sản

a. Tình hình sử dụng

- Nước ta có hơn 3500, mỏ khoáng sản nhưng phần lớn là mỏ nhỏ, phân tán, khó khăn trong quản lí, khai thác.
- Nhiều nơi khai thác bừa bãi, trái phép, gây lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

b. Biện pháp

- Quản lí chặt chẽ việc khai thác, tránh lãng phí tài nguyên và làm ô nhiễm môi trường từ khâu khai thác, vận chuyển tới chế biến khoáng sản.
- Xử lí những trường hợp vi phạm luật như khai thác trái phép, gây ô nhiễm môi trường.

3. Tài nguyên du lịch

a. Tình hình sử dụng: Tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra ở nhiều điểm du lịch khiến cảnh quan du lịch bị suy thoái.

b. Biện pháp: Cần bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch và bảo vệ môi trường du lịch khỏi bị ô nhiễm, phát triển du lịch sinh thái.

4. Tài nguyên khí hậu

- Tình hình sử dụng: Tình trạng ô nhiễm môi trường không khí diễn ra ở các khu công nghiệp và các đô thị lớn. Nhiệt độ tăng dần và lượng mưa ngày càng nhiều.
- Quản lí chặt chẽ việc xả khói công nghiệp và gây tiếng ồn ở các đô thị lớn.

5. Tài nguyên biển

- Tình hình sử dụng: Sinh vật biển đang bị giảm sút. Hệ sinh thái ven bờ bị đe dọa. Môi trường bị ô nhiễm do dầu tràn.
- Biện pháp: Quản lý chặt chẽ việc đánh bắt thủy sản, khai thác dầu khí và hoạt động giao thông vận tải biển.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM:

BÀI 14. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Câu 1. Đây là một biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ rừng đặc dụng.

- A. Gây trồng rừng trên đất trống đồi trọc.
- B. Bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia.
- C. Đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.
- D. Có kế hoạch, biện pháp bảo vệ nuôi dưỡng rừng hiện có.

Câu 2. Nhận định đúng nhất về tài nguyên rừng của nước ta hiện nay là :

- A. Tài nguyên rừng đang tiếp tục bị suy giảm cả về số lượng lẫn chất lượng.
- B. Dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi nhưng chất lượng vẫn tiếp tục suy giảm.
- C. Tài nguyên rừng của nước ta đang được phục hồi cả về số lượng lẫn chất lượng.
- D. Chất lượng rừng đã được phục hồi nhưng diện tích rừng đang giảm sút nhanh.

Câu 3. Khu bảo tồn thiên nhiên Cần Giờ thuộc :

- A. TP Hải Phòng.
- B. TP Hồ Chí Minh.
- C. TP Cần Thơ.
- D. Tỉnh Cà Mau.

Câu 8. Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích rừng của nước ta qua một số năm.

(Đơn vị : triệu ha)

Năm	1943	1975	1983	1990	1999	2003
Tổng diện tích rừng	14,3	9,6	7,2	9,2	10,9	12,1
Rừng tự nhiên	14,3	9,5	6,8	8,4	9,4	10,0
Rừng trồng	0,0	0,1	0,4	0,8	1,5	2,1

Nhận định đúng nhất là :

- A. Tổng diện tích rừng đã được khôi phục hoàn toàn.
- B. Diện tích rừng trồng tăng nhanh nên diện tích và chất lượng rừng được phục hồi.
- C. Diện tích và chất lượng rừng có tăng nhưng vẫn chưa phục hồi hoàn toàn.
- D. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn diện tích rừng trồng.

Câu 17. Loại hình nào sau đây không khuyến khích phát triển mạnh ở khu bảo tồn thiên nhiên

- A. Du lịch sinh thái
- B. Phục vụ nghiên cứu khoa học
- C. Quản lý môi trường và giáo dục
- D. Bảo vệ và duy trì các loài động thực vật trong điều kiện tự nhiên

Câu 19. Làm thu hẹp diện tích rừng, làm nghèo tính đa dạng của các kiểu hệ sinh thái, thành phần loài và nguồn gen, chủ yếu là do:

- A. Cháy rừng và các thiên tai khác.
- B. Các dịch bệnh
- C. Sự khai thác bừa bãi và phá rừng.
- D. Chiến tranh tàn phá

Câu 23. Biện pháp để bảo vệ tài nguyên đất nông nghiệp là

- A. Ngăn chặn nạn du canh, du cư.
- B. Chống suy thoái và ô nhiễm đất
- C. Thực hiện kỹ thuật canh tác trên đất dốc.
- D. Áp dụng biện pháp nông lâm kết hợp

Câu 24. Nguyên nhân về mặt tự nhiên làm suy giảm tính đa dạng sinh học của nước ta là

- A. Chiến tranh tàn phá các khu rừng, các hệ sinh thái
- B. Săn bắt, buôn bán trái phép các động vật hoang dã
- C. Sự biến đổi thất thường của khí hậu Trái đất gây ra nhiều thiên tai

Câu 27. Để tránh làm nghèo các hệ sinh thái rừng ngập mặn, cần

- A. Quản lý và kiểm soát các chất thải độc hại vào môi trường
- B. Bảo vệ nguồn nước sạch chống nhiễm bẩn
- C. Quản lý chặt chẽ việc khai thác, sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản
- D. Sử dụng hợp lý các vùng cửa sông, ven biển

Câu 31. Mặc dù tổng diện tích rừng đang dần tăng lên, nhưng tài nguyên rừng nước ta vẫn bị suy thoái vì

- A. Diện tích rừng giàu và rừng phục hồi tăng lên
- B. Chất lượng rừng không ngừng giảm sút
- C. Rừng giàu hiện nay còn rất ít
- D. Diện tích rừng nghèo và rừng mới phục hồi chiếm phần lớn

Câu 32. Đây là một biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ rừng sản xuất

- A. Có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có
- B. Đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng
- C. Bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học của các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên
- D. Giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân

Câu 35. Tài nguyên sinh vật nước ta có giá trị to lớn về phát triển kinh tế - xã hội, biểu hiện

- A. Tạo điều kiện cho phát triển du lịch sinh thái
- B. Là nơi lưu giữ các nguồn gen quý
- C. Chống xói mòn đất, điều hòa dòng chảy
- D. Đảm bảo cân bằng nước, chống lũ lụt và khô hạn.

Bài 15: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

I. Bảo vệ môi trường

- **Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường**

- **Tình trạng ô nhiễm môi trường**

- Biện pháp: Cần sử dụng hợp lý, lâu bền và đảm bảo chất lượng môi trường sống cho con người.

II. Các nhiệm vụ về bảo vệ tài nguyên và môi trường

- Duy trì các hệ sinh thái
- Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen, các loài nuôi trồng
- Sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên
- Đảm bảo chất lượng môi trường.
- Phân đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số
- Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và cải tạo môi trường

III. Các thiên tai

1. Bão

a. Đặc điểm

- Thời gian hoạt động: Từ tháng VI đến tháng XI, đôi khi bão xuất hiện sớm vào tháng V và kết thúc muộn vào tháng XII nhưng cường độ yếu.
- Thời gian bắt đầu mùa bão: Chậm dần từ bắc vào nam.
- Thời gian hoạt động mạnh nhất: Tháng IX, sau đó đến tháng X và tháng VIII.
- Bão xảy ra nhiều và tác động mạnh nhất ở đồng bằng ven biển miền Trung, đặc biệt từ Thanh Hoá đến Quảng Ngãi.
- Trung bình mỗi năm có khoảng 3 – 4 cơn bão đổ bộ trực tiếp vào nước ta.

b. Hậu quả

- Thường có gió mạnh và mưa lớn.
- Sóng to dâng cao, nước dâng tràn đê kết hợp nước lũ do mưa lớn trên nguồn đổ về gây ngập lụt trên diện rộng.
- Bão là một thiên tai gây tác hại rất lớn cho sản xuất và đời sống nhân dân, nhất là vùng ven biển.

c. Biện pháp phòng tránh

- Khi có bão, các tàu thuyền trên biển phải gấp rút trở về đất liền hoặc tìm nơi trú ẩn.
- Vùng ven biển cần củng cố công trình đê biển, nếu có bão phải khẩn trương sơ tán dân.
- Kết hợp chống lụt, úng ở đồng bằng và lũ, xói mòn ở miền núi.

2. Ngập lụt

- Đồng bằng sông Hồng là vùng chịu ngập lụt nghiêm trọng nhất
- Đồng bằng sông Cửu Long ngập lụt không chỉ do mưa lớn mà còn do triều cường.
- Ở các vùng trũng Bắc Trung bộ và hạ lưu các sông lớn ở Nam Trung bộ ngập lụt vào tháng IX, X do mưa, bão, nước dâng và lũ nguồn về.

3. Lũ quét

- xảy ra ở những khu vực sông suối miền núi.
- Lũ quét có xu hướng ngày càng tăng ở nước ta.
- Ở miền Bắc, lũ thường xảy ra vào tháng VI đến tháng X, tập trung ở miền núi. Ở miền Trung, lũ quét xảy ra vào tháng X – XII.
- Cần quy hoạch các điểm dân cư, sử dụng đất hợp lý, làm thủy lợi, trồng rừng, kỹ thuật canh tác trên đất dốc, chống xói mòn.

4. Hạn hán

- Khô hạn kéo dài và tình trạng hạn hán trong mùa khô diễn ra nhiều nơi.
- Ở miền bắc: các thung lũng khuất gió.

Câu 23. Để phòng chống khô hạn lâu dài, cần

- A. Tăng cường trồng và bảo vệ rừng
B. Bố trí nhiều trạm bơm nước
C. Thực hiện kỹ thuật canh tác trên đất dốc.
D. Xây dựng các công trình thủy lợi

Câu 24. Thiên tai nào sau đây không phải là hệ quả của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với lượng mưa lớn tập trung vào mùa mưa ở nước ta?

- A. Động đất.
B. Ngập lụt
C. Lũ quét.
D. Hạn hán

Câu 28. Hậu quả lớn nhất của hạn hán là

- A. Làm hạ mạch nước ngầm.
B. Cháy rừng
C. Thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt
D. Gây lũ quét

Câu 30. Nguyên nhân làm cho đồng bằng duyên hải miền Trung ngập trên diện rộng là

- A. Có nhiều đầm phá làm chậm việc thoát nước sông ra biển
B. Sông ngắn, dốc, tập trung nước nhanh
C. Mực nước biển dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển
D. Nước do mưa lớn trên nguồn dồn nhanh và nhiều

Câu 31. Đồng bằng Duyên hải miền Trung ít bị ngập úng hơn Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long vì :

- A. Lượng mưa ở Duyên hải miền Trung thấp hơn.
B. Lượng mưa lớn nhưng rải ra trong nhiều tháng nên mưa nhỏ hơn.
C. Do địa hình dốc ra biển lại không có đê nên dễ thoát nước.
D. Mật độ dân cư thấp hơn, ít có những công trình xây dựng lớn.

Câu 33. Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho vùng đồng bằng sông Cửu Long chịu ngập lụt

- A. Có nhiều đầm phá làm chậm việc thoát nước sông ra biển
B. Nước do mưa lớn trên nguồn dồn nhanh, nhiều
C. Sông ngắn, dốc, tập trung nước nhanh.
D. Mực nước biển dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển

Câu 35. Từ TP. Hồ Chí Minh đến Cà Mau, thời gian bão hoạt động mạnh nhất là

- A. Tháng 10 -11.
B. Tháng 12.
C. Tháng 9.
D. Tháng 9,10

Chủ đề 4: ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 16: ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

I. Đông dân, có nhiều thành phần dân tộc

1. Biểu hiện

- Số dân năm 2006 là 84 156 nghìn người, đứng thứ ba khu vực Đông Nam Á và thứ 13 trên thế giới.
- Có 54 dân tộc, nhiều nhất là người kinh chiếm 86.2% dân số
- Khoảng 3.2 triệu người Việt đang sinh sống ở nước ngoài, tập trung nhiều nhất ở Hoa Kỳ, Ôxtraylia và một số nước châu Âu.

2. Thuận lợi

- Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn, là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế đất nước.
- Đại bộ phận người Việt ở nước ngoài đều hướng về tổ quốc và đang góp công sức cho xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội ở quê hương.
- Các dân tộc luôn đoàn kết bên nhau, phát huy truyền thống sản xuất, văn hoá, phong tục tập quán tạo nên sức mạnh phát triển kinh tế, xây dựng đất nước.

3. Khó khăn

- Trong điều kiện nước ta hiện nay, số dân đông là trở ngại lớn cho việc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.
- Sự phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng có sự chênh lệch, mức sống của một số bộ phận dân tộc ít người còn thấp.

II. Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ

1. Dân số tăng nhanh

a. Biểu hiện

- Dân số nước ta tăng nhanh => dẫn đến hiện tượng bùng nổ dân số.

b. Nguyên nhân

- Do thực hiện có hiệu quả chính sách dân số kế hoạch hoá gia đình.
- Do quy mô dân số đông => nên tốc độ gia tăng dân số vẫn còn nhanh.

c. Hậu quả

- Tài nguyên suy giảm, môi trường ô nhiễm, không đảm bảo sự phát triển bền vững.
- Làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- Chất lượng cuộc sống của người dân chậm được nâng cao (bình quân GDP/người, cơ sở hạ tầng, văn hoá, giáo dục...),

- tỉ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp lớn.

2. Cơ cấu dân số trẻ

- Dân số nước ta thuộc loại dân số trẻ, đang có sự biến đổi nhanh chóng về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi.

- Mặc dù cơ cấu dân số có sự thay đổi theo xu hướng già đi nhưng tỉ lệ người trong độ tuổi lao động và dưới độ tuổi lao động vẫn còn cao.

III. Phân bố dân cư chưa hợp lí

- Mật độ dân số trung bình ở nước ta là 254 người/km² (năm 2006) nhưng phân bố không đồng đều.

1. Giữa đồng bằng với miền núi trung du

- Đồng bằng tập trung 75% dân số,

- Miền núi và trung du mật độ dân số thấp

- Nguyên nhân: Do ở đồng bằng có điều kiện thuận lợi (vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội), có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, có nghề trồng lúa nước truyền thống cần nhiều lao động, nền kinh tế phát triển nhanh, quá trình CNH, ĐTH diễn ra mạnh.

2. Giữa thành thị và nông thôn

- Số dân thành thị có tăng nhưng vẫn chiếm tỉ trọng ít.

- Số dân nông thôn có giảm nhưng vẫn chiếm tỉ trọng cao.

- Nguyên nhân: Vùng nông thôn sản xuất nông nghiệp, phương tiện lạc hậu nên cần sử dụng nhiều lao động.

IV. Chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nước ta

- kiểm chế tốc độ tăng dân số.

- Có chính sách chuyển cư phù hợp.

- Có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.

- Đưa xuất khẩu lao động.

- Đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi, nông thôn.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM:

BÀI 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

Câu 5. Mật độ trung bình của Đồng bằng sông Hồng lớn gấp 2,8 lần Đồng bằng sông Cửu Long được giải thích bằng nhân tố:

A. Điều kiện tự nhiên.

B. Trình độ phát triển kinh tế.

C. Tính chất của nền kinh tế.

D. Lịch sử khai thác lãnh thổ.

Câu 6. Đây là hạn chế lớn nhất của cơ cấu dân số trẻ:

A. Gây sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm.

B. Những người trong độ tuổi sinh đẻ lớn.

C. Gánh nặng phụ thuộc lớn.

D. Khó hạ tỉ lệ tăng dân.

Câu 7. Tỉ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do:

A. Kinh tế chính của nước ta là nông nghiệp thâm canh lúa nước.

B. Trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.

C. Dân ta thích sống ở nông thôn hơn vì mức sống thấp.

D. Nước ta không có nhiều thành phố lớn.

Câu 9. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở trung du và miền núi nhằm:

A. Hạ tỉ lệ tăng dân ở khu vực này.

B. Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.

C. Tăng dân tỉ lệ dân thành thị trong cơ cấu dân số.

D. Phát huy truyền thống sản xuất của các dân tộc ít người.

Câu 10. Dựa vào bảng số liệu sau đây về dân số nước ta thời kì 1901 - 2005. (Đơn vị : triệu người)

Năm	1901	1921	1956	1960	1985	1989	1999	2005
Dân số	13,0	15,6	27,5	30,0	60,0	64,4	76,3	80,3

*Nhận định **đúng nhất** là:

A. Dân số nước ta tăng với tốc độ ngày càng nhanh.

B. Thời kì 1960 - 1985 có dân số tăng trung bình hàng năm cao nhất.

C. Với tốc độ gia tăng như thời kì 1999 - 2005 thì dân số sẽ tăng gấp đôi sau 50 năm.

D. Thời kì 1956 - 1960 có tỉ lệ tăng dân số hàng năm cao nhất.

Câu 11. Ở nước ta tỉ lệ gia tăng dân số giảm nhưng quy mô dân số vẫn ngày càng lớn là do:

A. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình triển khai chưa đồng bộ.

B. Cấu trúc dân số trẻ.

C. Dân số đông.

D. Tất cả các câu trên

Câu 12. Dân số nước ta phân bố không đều đã ảnh hưởng xấu đến:

- A. Việc phát triển giáo dục và y tế.
- B. Khai thác tài nguyên và sử dụng nguồn lao động.
- C. Vấn đề giải quyết việc làm.
- D. Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Câu 16. Trong điều kiện nền kinh tế của nước ta hiện nay, với số dân đông và gia tăng nhanh sẽ :

- A. Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.
- B. Có nguồn lao động dồi dào, đời sống của nhân dân sẽ được cải thiện.
- C. Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức.
- D. Tất cả các câu trên.

Câu 30. Cho bảng số liệu tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta từ 1995 – 2005 (%)

Năm	1995	1999	2003	2005
Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên	1,65	1,51	1,47	1,31

Nhận xét rút ra từ bảng trên là tốc độ gia tăng dân số của nước ta

- A. Không lớn.
- B. Khá ổn định
- C. Tăng giảm không đồng đều.
- D. Ngày càng giảm

Câu 31. Xu hướng thay đổi cơ cấu dân số thành thị và nông thôn phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thể hiện ở

- A. Dân số thành thị tăng, dân số nông thôn giảm
- B. Dân số thành thị giảm, dân số nông thôn tăng
- C. Dân số thành thị tăng, dân số nông thôn không đổi
- D. Dân số nông thôn giảm, dân số thành thị không đổi

Câu 34. Hậu quả lớn nhất của việc phân bố dân cư không hợp lý là

- A. Khó khăn cho việc khai thác tài nguyên
- B. Ô nhiễm môi trường
- C. Gây lãng phí nguồn lao động.
- D. Giải quyết vấn đề việc làm

Câu 37. Độ tuổi từ 60 trở lên có xu hướng tăng là do

- A. Tuổi thọ trung bình thấp.
- B. Hệ quả của tăng dân số những năm trước kia
- C. Tỉ lệ gia tăng dân số đã giảm đáng kể.
- D. Mức sống được nâng cao

Câu 40. Dân số nước ta

- A. Đang có xu hướng trẻ hóa.
- B. Đang có xu hướng già hóa
- C. Đang trong giai đoạn bão hòa.
- D. Đang trong tình trạng phục hồi

MỘT SỐ CÔNG THỨC TÍNH TOÁN ĐỊA LÝ – hk1

TT	Đối tượng địa lý	Đơn vị	Công thức tính
1	Mật độ dân số (không lấy số lẻ)	người/ km ²	$\frac{\text{Số dân}}{\text{Diện tích}}$
2	Cân bằng ẩm	mm	Lượng mưa - lượng bốc hơi
3	Độ che phủ rừng	%	$\frac{\text{Diện tích rừng} \times 100\%}{\text{Diện tích đất tự nhiên}}$